| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |

*Hải phòng, ngày 13 tháng 02 năm 2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổ chức niêm yết : Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Mã chứng khoán : DVP

Địa chỉ : Cảng Đình Vũ, P.Đông Hải TP. Hải Phòng

Điện thoại : 0225 3769 993 Fax: 0225 376 9993

Email : Taichinh@dinhvuport.com.vn

**Nội dung công bố:**

- Công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/02/2026 tại đường dẫn https://cangdinhvu.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Nơi nhận:*
- Như kính gửi;
- Thông báo website Công ty;
- Lưu: CBTT – CĐV.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

M.S.D.N:0200511481-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
P. ĐÔNG HẢI T.P HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Văn Tĩnh

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

# NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-35 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-35 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ/TGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14 ngày 01 năm 2003 và sửa đổi lần thứ 09 ngày 13 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Vũ Tuấn Dương | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Chủ tịch | |
| Ông Cao Văn Tĩnh | Thành viên | |
| Ông Lê Minh Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2025 |
| Ông Nguyễn Việt Hải | Thành viên | |
| Ông Chu Minh Hoàng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2025 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---|---|
| Ông Cao Văn Tĩnh | Tổng Giám đốc |
| Ông Triệu Thế Thuận | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---|---|
| Bà Trần Thị Thanh Hải | Trưởng ban |
| Ông Vũ Hoàng Lâm | Thành viên |
| Ông Cao Xuân Hợp | Thành viên |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Cao Văn Tĩnh - Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0200511481-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
P. ĐÔNG HẢI T. P HẢI PHÒNG

**Cao Văn Tỉnh**
Tổng Giám đốc

*Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2026*

Số: 110226.006/BCTC.KT2

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ được lập ngày 11 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

| | |
|---|---|
| **Vũ Xuân Biển** | **Đỗ Hoàng Hải** |
| Phó Tổng Giám đốc | Kiểm toán viên |
| Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán | Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán |
| Số: 0743-2023-002-1 | Số: 5220-2025-002-1 |

*Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2026*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **1.248.707.354.479** | **1.291.745.252.469** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **3** | **24.676.854.109** | **27.281.383.279** |
| 111 | 1. Tiền | | 24.676.854.109 | 27.281.383.279 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **4** | **1.122.000.000.000** | **1.147.000.000.000** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.122.000.000.000 | 1.147.000.000.000 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **86.438.657.119** | **102.356.067.384** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 40.393.922.216 | 49.999.954.245 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 2.474.713.450 | 1.037.427.243 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 43.570.021.453 | 51.318.685.896 |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **8** | **12.074.822.776** | **13.121.452.967** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 12.074.822.776 | 13.121.452.967 |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **3.517.020.475** | **1.986.348.839** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 1.326.839.775 | 1.986.348.839 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 2.190.180.700 | - |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **314.217.377.724** | **347.404.124.817** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **51.986.000** | **92.986.000** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 51.986.000 | 92.986.000 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **185.758.791.863** | **218.212.559.233** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 184.663.130.569 | 217.477.397.938 |
| *222* | - *Nguyên giá* | | *1.349.544.155.764* | *1.354.486.939.050* |
| *223* | - *Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(1.164.881.025.195)* | *(1.137.009.541.112)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 1.095.661.294 | 735.161.295 |
| *228* | - *Nguyên giá* | | *7.801.104.700* | *7.095.104.700* |
| *229* | - *Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(6.705.443.406)* | *(6.359.943.405)* |
| **240** | **III. Tài sản dở dang dài hạn** | | **1.189.844.445** | **1.141.754.630** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9 | 1.189.844.445 | 1.141.754.630 |
| **250** | **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **4** | **103.027.411.229** | **103.027.411.229** |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 103.027.411.229 | 103.027.411.229 |
| **260** | **V. Tài sản dài hạn khác** | | **24.189.344.187** | **24.929.413.725** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 24.189.344.187 | 24.929.413.725 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **1.562.924.732.203** | **1.639.149.377.286** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*
*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **97.302.325.439** | **150.211.677.373** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **97.302.325.439** | **150.211.677.373** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 12.677.786.657 | 14.423.577.198 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 401.394.405 | 765.166.793 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 21.726.360.336 | 18.116.711.423 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 47.354.815.769 | 54.018.345.595 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 254.222.557 | 232.970.956 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 3.858.312.489 | 7.081.385.298 |
| 321 | 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 17 | - | 48.201.000.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 11.029.433.226 | 7.372.520.110 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **1.465.622.406.764** | **1.488.937.699.913** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | **18** | **1.465.622.406.764** | **1.488.937.699.913** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| *411a* | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *400.000.000.000* | *400.000.000.000* |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 103.027.411.229 | 103.027.411.229 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 526.245.533.286 | 526.245.533.286 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 436.349.462.249 | 459.664.755.398 |
| *421a* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *98.176.755.398* | *123.439.933.388* |
| *421b* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* | | *338.172.706.851* | *336.224.822.010* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **1.562.924.732.203** | **1.639.149.377.286** |

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Thị Hải Thành** | **Đoàn Minh Trung** | **Cao Văn Tĩnh** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2026*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Năm 2025*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | **587.227.158.118** | **694.341.855.567** |
| **10** | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **587.227.158.118** | **694.341.855.567** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **21** | **253.364.851.398** | **367.428.859.624** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **333.862.306.720** | **326.912.995.943** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 128.410.072.699 | 127.974.696.654 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 152.688.019 | 31.747.734 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 461.552.000 | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 59.270.852.961 | 77.687.518.910 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **402.387.286.439** | **377.168.425.953** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 2.981.646.273 | 26.141.833.804 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | 275.909.546 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **2.981.646.273** | **25.865.924.258** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **405.368.932.712** | **403.034.350.211** |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 67.196.225.861 | 66.809.528.201 |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **338.172.706.851** | **336.224.822.010** |
| **70** | **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **28** | **8.454** | **8.406** |

| Lê Thị Hải Thành | Đoàn Minh Trung | Cao Văn Tĩnh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2026*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Năm 2025*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| *01* | ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | ***405.368.932.712*** | ***403.034.350.211*** |
| | ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 50.442.082.728 | 58.486.299.295 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (48.201.000.000) | 24.800.000 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 63.881.045 | (287.912.664) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (127.858.099.516) | (148.917.675.987) |
| *08* | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***279.815.796.969*** | ***312.339.860.855*** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 5.889.751.938 | 3.539.301.799 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 1.046.630.191 | (4.128.450.014) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (12.769.633.980) | (11.225.292.518) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.399.578.602 | (103.235.777) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (62.055.017.938) | (62.478.615.888) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 276.540.000 | 139.500.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (37.877.655.548) | (46.509.935.250) |
| *20* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***175.725.990.234*** | ***191.573.133.207*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (18.299.237.159) | (38.614.222.429) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 2.568.888.889 | 24.770.787.889 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (2.129.000.000.000) | (2.156.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 2.154.000.000.000 | 2.154.000.000.000 |
| 26 | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 24.798.900.000 |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 132.286.167.510 | 91.967.620.953 |
| *30* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***141.555.819.240*** | ***100.923.086.413*** |
| | **III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (319.906.246.400) | (279.954.070.000) |
| *40* | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(319.906.246.400)*** | ***(279.954.070.000)*** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **(2.624.436.926)** | **12.542.149.620** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Năm 2025*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **27.281.383.279** | **14.626.432.968** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 19.907.756 | 112.800.691 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **3** | **24.676.854.109** | **27.281.383.279** |

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Thị Hải Thành** | **Đoàn Minh Trung** | **Cao Văn Tĩnh** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2026*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2025*

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ/TGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14 ngày 01 năm 2003 và sửa đổi lần thứ 09 ngày 13 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 400.000.000.000 đồng; tương đương 40.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 400 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 414 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ hàng hải và cảng biển.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi;
- Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

## 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 20 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.18 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm kể cả khi dịch vụ chưa được xác định là đã cung cấp.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh kho bãi và chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 156.180.401 | 153.883.880 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 24.520.673.708 | 27.127.499.399 |
| | **24.676.854.109** | **27.281.383.279** |

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Đầu tư ngắn hạn** | **1.122.000.000.000** | - | **1.147.000.000.000** | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1.122.000.000.000 | - | 1.147.000.000.000 | - |
| | **1.122.000.000.000** | - | **1.147.000.000.000** | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 1.122.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 7,5%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Đầu tư vào Công ty liên kết** | **103.027.411.229** | - | **103.027.411.229** | - |
| - Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (1) | 103.027.411.229 | - | 103.027.411.229 | - |
| | **103.027.411.229** | - | **103.027.411.229** | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải Đường Thủy Châu Á (SITC) ký tháng 7 năm 2010, hai bên đã thống nhất góp vốn thành lập công ty liên doanh đồng kiểm soát là Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ với vốn điều lệ là 145.852.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 74.384.520.000 đồng (tương đương 3.570.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ (tỷ lệ biểu quyết là 50%). Theo Nghị quyết số 11/SITC/NQ-HĐTV ngày 01 tháng 08 năm 2013 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ về việc tăng vốn điều lệ để đầu tư mở rộng sản xuất với số vốn góp tăng thêm là 5.000.000 USD, trong đó Công ty góp 51% (tương đương 2.550.000 USD). Tổng số vốn góp của Công ty là 128.672.013.800 đồng (tương đương 6.120.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ và 50% tỷ lệ quyền biểu quyết. Tại ngày 04 tháng 09 năm 2020, Công ty đã chuyển nhượng 2% vốn góp tại Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 03 năm 2018 của Hội đồng quản trị.

Theo Nghị quyết số 01/2024/SITC/NQ-HĐTV ngày 17 tháng 04 năm 2024, Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ đã thực hiện giảm một phần vốn góp với số tiền 2.000.000 USD để hoàn trả cho các thành viên góp vốn theo tỉ lệ phần vốn góp trong vốn điều lệ của công ty này. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang sở hữu 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ với số tiền 4.900.000 USD (tương đương 103.027.411.229 đồng). Hoạt động chính của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ là kinh doanh kho bãi, lưu giữ, bốc xếp và vận tải hàng hóa.

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | ***508.629.506*** | - | ***517.917.878*** | - |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ | 204.957.000 | - | 109.059.480 | - |
| Dịch vụ hàng hải Phương Đông (ORIMAS) - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | - | - | 198.779 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | 303.672.506 | - | 62.404.041 | - |
| Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ | - | - | 346.255.578 | - |
| ***Bên khác*** | ***39.885.292.710*** | - | ***49.482.036.367*** | - |
| SITC Container Lines Co., Ltd | 31.175.891.730 | - | 38.657.905.546 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 8.709.400.980 | - | 10.824.130.821 | - |
| | **40.393.922.216** | **-** | **49.999.954.245** | **-** |

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | ***343.955.000*** | - | - | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình hàng hải tại Hải Phòng | 343.955.000 | - | - | - |
| ***Bên khác*** | ***2.130.758.450*** | - | ***1.037.427.243*** | - |
| Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật tự động hóa Thành Đạt | - | - | 163.020.000 | - |
| Công ty TNHH Phòng cháy chữa cháy Phú An | - | - | 669.207.243 | - |
| Techne Kirow GmbH | 1.694.677.950 | - | - | - |
| Trả trước cho người bán khác | 436.080.500 | - | 205.200.000 | - |
| | **2.474.713.450** | **-** | **1.037.427.243** | **-** |

## 7 . PHẢI THU KHÁC

| | | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND |
| a) | **Ngắn hạn** | | | | |
| *a.1)* | ***Chi tiết theo nội dung*** | | | | |
| | Phải thu lợi nhuận được chia | 28.625.019.254 | - | 34.463.651.480 | - |
| | Phải thu về lãi tiền gửi | 14.183.224.658 | - | 15.341.549.315 | - |
| | Phải thu người lao động | - | - | 1.388.459.975 | - |
| | Phải thu về bảo hiểm xã hội | - | - | 120.556.609 | - |
| | Phải thu về bảo hiểm y tế | - | - | 1.055.414 | - |
| | Tạm ứng | 2.881.687 | - | 3.413.103 | - |
| | Phải thu về bảo hiểm bồi thường | 447.570.556 | - | - | - |
| | Phải thu khác | 311.325.298 | - | - | - |
| | | **43.570.021.453** | **-** | **51.318.685.896** | **-** |
| *a.2)* | ***Chi tiết theo đối tượng*** | | | | |
| | Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng | 5.242.093.151 | - | 7.299.856.164 | - |
| | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng | 2.733.802.740 | - | 1.988.602.740 | - |
| | Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ | 28.625.019.254 | - | 34.463.651.480 | - |
| | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 4.472.863.014 | - | 3.301.024.658 | - |
| | Các đối tượng khác | 2.496.243.294 | - | 4.265.550.854 | - |
| | | **43.570.021.453** | **-** | **51.318.685.896** | **-** |
| b) | **Dài hạn** | | | | |
| b.1) | ***Chi tiết theo nội dung*** | | | | |
| | Phải thu người lao động về bồi thường tổn thất | 51.986.000 | - | 92.986.000 | - |
| | | **51.986.000** | **-** | **92.986.000** | **-** |
| *b.2)* | ***Chi tiết theo đối tượng*** | | | | |
| | Phạm Ngọc Tiến | 51.986.000 | - | 71.486.000 | - |
| | Hoàng Trường | - | - | 21.500.000 | - |
| | | **51.986.000** | **-** | **92.986.000** | **-** |

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan** | | | | |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ | 28.625.019.254 | - | 34.463.651.480 | - |
| | **28.625.019.254** | **-** | **34.463.651.480** | **-** |

## 8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 665.994.087 | - | 735.134.801 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 11.408.828.689 | - | 12.386.318.166 | - |
| | **12.074.822.776** | **-** | **13.121.452.967** | **-** |

## 9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | **1.189.844.445** | **647.554.630** |
| - Hệ thống phòng cháy chữa cháy tự động kho chứa hàng số 1 | - | 137.592.593 |
| - Dự án kho bãi tại khu vực Lạch Huyện - Cát Hải | 327.222.222 | 327.222.222 |
| - Cải tạo cầu tàu số 1 và đầu tư 02 cần trục giàn xếp dỡ container STS | 862.622.223 | 182.739.815 |
| **Mua sắm tài sản cố định** | **-** | **494.200.000** |
| - Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương | - | 494.200.000 |
| | **1.189.844.445** | **1.141.754.630** |

## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 472.246.305.964 | 726.283.229.748 | 135.785.463.571 | 20.171.939.767 | 1.354.486.939.050 |
| - Mua trong năm | - | 206.181.818 | - | 10.491.741.963 | 10.697.923.781 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.572.268.824 | 3.242.094.089 | - | - | 6.814.362.913 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (22.455.069.980) | - | (22.455.069.980) |
| **Số dư cuối năm** | **475.818.574.788** | **729.731.505.655** | **113.330.393.591** | **30.663.681.730** | **1.349.544.155.764** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 436.360.239.195 | 577.899.149.347 | 103.553.979.425 | 19.196.173.145 | 1.137.009.541.112 |
| - Khấu hao trong năm | 5.595.979.656 | 37.099.852.917 | 6.624.772.283 | 1.005.949.207 | 50.326.554.063 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (22.455.069.980) | - | (22.455.069.980) |
| **Số dư cuối năm** | **441.956.218.851** | **614.999.002.264** | **87.723.681.728** | **20.202.122.352** | **1.164.881.025.195** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 35.886.066.769 | 148.384.080.401 | 32.231.484.146 | 975.766.622 | 217.477.397.938 |
| **Tại ngày cuối năm** | **33.862.355.937** | **114.732.503.391** | **25.606.711.863** | **10.461.559.378** | **184.663.130.569** |

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,052,974,429,464 đồng.

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính |
|---|---|
| | VND |
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu năm | 7.095.104.700 |
| - Mua trong năm | 706.000.000 |
| **Số dư cuối năm** | **7.801.104.700** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu năm | 6.359.943.405 |
| - Khấu hao trong năm | 345.500.001 |
| **Số dư cuối năm** | **6.705.443.406** |
| **Giá trị còn lại** | |
| Tại ngày đầu năm | 735.161.295 |
| **Tại ngày cuối năm** | **1.095.661.294** |

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6,235,104,700 đồng.

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| a) | **Ngắn hạn** | | |
| | Chi phí mua bảo hiểm | 845.112.670 | 1.077.868.467 |
| | Chi phí sửa chữa tài sản | - | 268.168.802 |
| | Công cụ dụng cụ xuất dùng | 43.933.635 | - |
| | Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 437.793.470 | 640.311.570 |
| | | **1.326.839.775** | **1.986.348.839** |
| b) | **Dài hạn** | | |
| | Chi phí thuê đất Khu công nghiệp MP Đình Vũ (*) | 24.126.890.908 | 24.890.803.024 |
| | Chi phí trả trước dài hạn khác | 62.453.279 | 38.610.701 |
| | | **24.189.344.187** | **24.929.413.725** |

(*) Công ty đã trả hết tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê và phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê. Thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 19a.

## 13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | ***822.635.749*** | ***822.635.749*** | ***2.124.700.756*** | ***2.124.700.756*** |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải | 515.639.749 | 515.639.749 | 1.895.368.676 | 1.895.368.676 |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng | 101.196.000 | 101.196.000 | 101.196.000 | 101.196.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật và đào tạo Cảng Hải | 60.000.000 | 60.000.000 | 91.550.000 | 91.550.000 |
| Dịch vụ hàng hải Phương Đông (ORIMAS) - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | 16.200.000 | 16.200.000 | 36.586.080 | 36.586.080 |
| Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ | 129.600.000 | 129.600.000 | - | - |
| ***Bên khác*** | ***11.855.150.908*** | ***11.855.150.908*** | ***12.298.876.442*** | ***12.298.876.442*** |
| Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam | - | - | 3.519.239.600 | 3.519.239.600 |
| Công ty Cổ phần Vạn Xuân | 664.972.200 | 664.972.200 | 963.493.920 | 963.493.920 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh đầu tư và phát triển Hà | 1.619.706.240 | 1.619.706.240 | 1.832.239.440 | 1.832.239.440 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ tàu biển Đình | 913.680.000 | 913.680.000 | 1.202.688.000 | 1.202.688.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại nạo vét và xây dựng Hùng | 4.117.708.370 | 4.117.708.370 | - | - |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 4.539.084.098 | 4.539.084.098 | 4.781.215.482 | 4.781.215.482 |
| | **12.677.786.657** | **12.677.786.657** | **14.423.577.198** | **14.423.577.198** |

## 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng (*) | - | 681.742.955 | 14.242.998.119 | 14.022.746.715 | - | 901.994.359 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 15.648.415.669 | 67.196.225.861 | 62.055.017.938 | - | 20.789.623.592 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.786.551.799 | 19.946.882.450 | 21.698.691.864 | - | 34.742.385 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.000 | 5.110.438.200 | 7.300.619.900 | 2.190.180.700 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 186.081.551 | 186.081.551 | - | - |
| | **-** | **18.116.711.423** | **106.682.626.181** | **105.263.157.968** | **2.190.180.700** | **21.726.360.336** |

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trong năm là 12.919.970.596 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Cước dịch vụ viễn thông | 28.353.987 | 27.037.262 |
| - Chi phí tiền điện | 153.650.852 | 159.554.284 |
| - Chi phí phải trả khác | 72.217.718 | 46.379.410 |
| | **254.222.557** | **232.970.956** |

## 16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 723.772.694 | 262.914.518 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 12.905.158 | 12.905.158 |
| - Cổ tức phải trả | 1.904.622.950 | 1.810.869.350 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.217.011.687 | 4.994.696.272 |
| | **3.858.312.489** | **7.081.385.298** |

## 17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định | - | 21.702.000.000 |
| *+ Dự phòng chi phí sửa chữa cần trục STS01* | - | *4.064.500.000* |
| *+ Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định khác* | - | *17.637.500.000* |
| - Dự phòng chi phí nạo vét trước bến | - | 8.399.000.000 |
| - Dự phòng quỹ tiền lương | - | 18.100.000.000 |
| | **-** | **48.201.000.000** |

## 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **400.000.000.000** | **123.627.173.950** | **505.645.770.565** | **346.739.933.388** | **1.376.012.877.903** |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 336.224.822.010 | 336.224.822.010 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (223.300.000.000) | (223.300.000.000) |
| Điều chỉnh khác | - | (20.599.762.721) | 20.599.762.721 | - | - |
| **Số dư cuối năm trước** | **400.000.000.000** | **103.027.411.229** | **526.245.533.286** | **459.664.755.398** | **1.488.937.699.913** |
| **Số dư đầu năm nay** | **400.000.000.000** | **103.027.411.229** | **526.245.533.286** | **459.664.755.398** | **1.488.937.699.913** |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 338.172.706.851 | 338.172.706.851 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (361.488.000.000) | (361.488.000.000) |
| **Số dư cuối năm nay** | **400.000.000.000** | **103.027.411.229** | **526.245.533.286** | **436.349.462.249** | **1.465.622.406.764** |

Theo Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|---|---|---|
| | % | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100 | 459.664.755.398 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 9,03 | 41.488.000.000 |
| Chi trả cổ tức (bằng 80% vốn điều lệ) | 69,62 | 320.000.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 21,36 | 98.176.755.398 |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | 51,00 | 204.000.000.000 | 51,00 | 204.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vật tư nông sản | 18,70 | 74.800.000.000 | 18,70 | 74.800.000.000 |
| America LLC | 8,53 | 34.123.100.000 | 8,03 | 32.116.100.000 |
| Các cổ đông khác | 21,77 | 87.076.900.000 | 22,27 | 89.083.900.000 |
| | **100** | **400.000.000.000** | **100** | **400.000.000.000** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - *Vốn góp đầu năm* | *400.000.000.000* | *400.000.000.000* |
| - *Vốn góp cuối năm* | *400.000.000.000* | *400.000.000.000* |
| Cổ tức: | | |
| - *Cổ tức phải trả đầu năm* | *1.810.869.350* | *101.764.939.350* |
| - *Cổ tức phải trả trong năm* | *320.000.000.000* | *180.000.000.000* |
| + Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước | 320.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| - *Cổ tức đã chi trả bằng tiền* | *(319.906.246.400)* | *(279.954.070.000)* |
| + Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước | (319.906.246.400) | (279.954.070.000) |
| - *Cổ tức còn phải trả cuối năm* | *1.904.622.950* | *1.810.869.350* |

**d) Cổ phiếu**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *40.000.000* | *40.000.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *40.000.000* | *40.000.000* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

**e) Các quỹ công ty**

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 526.245.533.286 | 526.245.533.286 |
| | **526.245.533.286** | **526.245.533.286** |

## 19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Theo hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 09 tháng 01 năm 2006, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cho Công ty thuê khu đất tại phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng với diện tích là 221.415 $m^2$ với thời hạn thuê là 40 năm (từ ngày 19 tháng 08 năm 2002 đến ngày 19 tháng 08 năm 2042). Căn cứ quyết định số 4120/QĐ-CT của Cục thuế thành phố Hải Phòng ngày 03 tháng 12 năm 2014, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 15 năm (từ tháng 03 năm 2005 đến hết tháng 02 năm 2020). Sau thời gian được miễn giảm tiền thuê đất, Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo hàng năm.

Theo hợp đồng thuê đất số 27/2015/HĐTĐ - MP ký ngày 12 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Minh Phương, Công ty được thuê 44.417 $m^2$ tại Khu công nghiệp MP Đình Vũ với thời hạn thuê là 43 năm tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2057. Tổng giá trị tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê là 35.292.100.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%). Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền này như thông tin đã trình bày tại Thuyết minh số 12b.

**b) Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 94.792,35 | 94.792,35 |
| - Đồng Euro (EUR) | 5,14 | 5,14 |

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản nợ đã được xử lý theo quy chế tài chính | 1.786.179.934 | 1.786.179.934 |

## 20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 587.227.158.118 | 694.341.855.567 |
| | **587.227.158.118** | **694.341.855.567** |
| **Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan** | **21.094.309.663** | **23.083.960.650** |
| *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)* | | |

## 21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 253.364.851.398 | 367.428.859.624 |
| | **253.364.851.398** | **367.428.859.624** |
| **Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan** | | |
| *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)* | | |
| **Tổng giá trị mua vào:** | **15.767.218.934** | **50.665.929.226** |

## 22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 53.726.662.492 | 49.599.277.117 |
| Lãi thu được từ công ty liên kết do hoàn trả vốn góp | - | 4.199.137.279 |
| Lợi nhuận được chia | 71.562.548.135 | 70.390.451.480 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 3.120.862.072 | 3.497.810.741 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 287.912.664 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 107.373 |
| | **128.410.072.699** | **127.974.696.654** |
| **Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan** | **71.562.548.135** | **74.589.588.759** |
| *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)* | | |

## 23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 88.806.974 | 31.747.734 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 63.881.045 | - |
| | **152.688.019** | **31.747.734** |

## 24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí khác bằng tiền | 461.552.000 | - |
| | **461.552.000** | **-** |

## 25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 162.550.861 | 19.483.733 |
| Chi phí nhân công | 37.215.366.863 | 52.716.380.793 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.079.882.695 | 2.524.114.141 |
| Chi phí khác bằng tiền | 18.813.052.542 | 22.427.540.243 |
| | **59.270.852.961** | **77.687.518.910** |

## 26 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 2.568.888.889 | 24.770.787.889 |
| Tiền phạt thu được | 93.319.265 | - |
| Thu nhập từ công nợ không phải trả | 245.635.172 | - |
| Thu nhập khác | 73.802.947 | 1.371.045.915 |
| | **2.981.646.273** | **26.141.833.804** |

## 27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 405.368.932.712 | 403.034.350.211 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.174.744.729 | 1.691.654.939 |
| - *Chi phí không hợp lệ* | *1.454.395.152* | *1.691.654.939* |
| - *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm* | *720.349.577* | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (71.562.548.135) | (70.678.364.144) |
| - *Lợi nhuận được chia* | *(71.562.548.135)* | *(70.390.451.480)* |
| - *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm* | - | *(287.912.664)* |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 335.981.129.306 | 334.047.641.006 |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)** | **67.196.225.861** | **66.809.528.201** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 15.648.415.669 | 11.317.503.356 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (62.055.017.938) | (62.478.615.888) |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm** | **20.789.623.592** | **15.648.415.669** |

## 28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 338.172.706.851 | 336.224.822.010 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 338.172.706.851 | 336.224.822.010 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 40.000.000 | 40.000.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **8.454** | **8.406** |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 12.415.094.677 | 20.950.065.531 |
| Chi phí nhân công | 137.203.848.254 | 191.278.668.481 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 50.442.082.728 | 58.486.299.295 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 70.147.795.889 | 102.973.253.470 |
| Chi phí khác bằng tiền | 42.888.434.811 | 71.428.091.757 |
| | **313.097.256.359** | **445.116.378.534** |

## 30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2025** | | | | |
| Tiền | 24.520.673.708 | - | - | 24.520.673.708 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 83.963.943.669 | - | - | 83.963.943.669 |
| Các khoản cho vay | 1.122.000.000.000 | - | - | 1.122.000.000.000 |
| | **1.230.484.617.377** | **-** | **-** | **1.230.484.617.377** |
| **Tại ngày 01/01/2025** | | | | |
| Tiền | 27.127.499.399 | - | - | 27.127.499.399 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 101.318.640.141 | 92.986.000 | - | 101.411.626.141 |
| Các khoản cho vay | 1.147.000.000.000 | - | - | 1.147.000.000.000 |
| | **1.275.446.139.540** | **92.986.000** | **-** | **1.275.539.125.540** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2025** | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 16.536.099.146 | - | - | 16.536.099.146 |
| Chi phí phải trả | 254.222.557 | - | - | 254.222.557 |
| | **16.790.321.703** | **-** | **-** | **16.790.321.703** |
| **Tại ngày 01/01/2025** | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 21.504.962.496 | - | - | 21.504.962.496 |
| Chi phí phải trả | 232.970.956 | - | - | 232.970.956 |
| | **21.737.933.452** | **-** | **-** | **21.737.933.452** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | Công ty mẹ trực tiếp |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần VIMC Logistics | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình hàng hải | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ Cao | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Biển Đông | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Khai thác container Việt Nam | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật và đào tạo Cảng Hải Phòng | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ | Công ty con cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô | Công ty liên kết của Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco | Công ty liên kết của Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco | Công ty liên kết của Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại | Công ty liên kết của Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics | Công ty liên kết của Công ty mẹ trực tiếp |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng | Công ty liên kết của Công ty mẹ trực tiếp |
| Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt | Công ty liên kết của Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần Vật tư nông sản | Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sân gôn Chí Linh | Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này |
| Công ty TNHH Một thành viên Supe Lân Apromaco Lào Cai | Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch công ty này |
| Công ty TNHH Khoáng sản Apromaco | Ông Cao Xuân Hợp - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty đồng thời là Thành viên Hội đồng thành viên công ty này |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại hàng hải Hải Phòng | Ông Chu Minh Hoàng - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty (tới ngày 09 tháng 07 năm 2025) đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Cảng Hải Phòng | Cùng chung Thành viên Hội đồng quản trị là ông Nguyễn Việt Hải |
| Công ty Cổ phần Vận tải container Đông Đô - Cảng Hải Phòng | Cùng chung Trưởng Ban kiểm soát là bà Trần Thị Thanh Hải |
| Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, người quản lý khác của Công ty và người có liên quan của các cá nhân này | |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu** | **21.094.309.663** | **23.083.960.650** |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | 2.898.386.171 | 4.231.080.469 |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ | 2.086.858.778 | 1.333.495.088 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải | 175.960.000 | 1.719.875.000 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | 12.764.465.930 | 14.472.212.816 |
| Công ty Cổ phần VIMC Logistics | 591.095.000 | 680.340.000 |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | 118.490.058 |
| Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ Cao | 29.475.000 | 95.320.000 |
| Công ty TNHH Khai thác container Việt Nam | 3.315.000 | 1.190.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Biển Đông | - | 1.700.000 |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics | 7.540.000 | 7.395.000 |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô | 2.407.405 | 1.090.000 |
| Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco | - | 12.640.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại | - | 1.110.000 |
| Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt | 42.455.000 | 62.295.202 |
| Công ty Cổ phần Vật tư nông sản | - | 23.600.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ | - | 1.520.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ | 2.492.351.379 | 320.607.017 |
| **Mua dịch vụ** | **15.767.218.934** | **50.665.929.226** |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | 12.960.814.267 | 47.199.626.893 |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng | 1.029.700.000 | 1.567.700.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật và đào tạo Cảng Hải Phòng | 217.500.000 | 278.050.000 |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng | 455.493.000 | 461.381.000 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | 272.360.000 | 281.804.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco | - | 447.534.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình hàng hải | 628.491.667 | 429.833.333 |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng | 2.860.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ | 200.000.000 | - |
| **Lợi nhuận được nhận** | **71.562.548.135** | **70.390.451.480** |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ | 71.562.548.135 | 70.390.451.480 |
| **Lãi thu được từ công ty liên kết do hoàn trả vốn góp** | **-** | **4.199.137.279** |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ | - | 4.199.137.279 |
| **Nhận lại vật tư cho mượn** | **-** | **1.975.800.000** |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | - | 1.975.800.000 |
| **Thù lao, thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty:** | **8.369.989.001** | **7.379.315.552** |
| Ông Vũ Tuấn Dương - Chủ tịch Hội đồng quản trị | 2.337.800.438 | 1.994.175.682 |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị | 320.000.000 | 320.000.000 |
| Ông Chu Minh Hoàng - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị | 242.419.000 | 300.000.000 |
| Ông Cao Văn Tĩnh - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc | 2.652.992.025 | 2.295.762.809 |
| Ông Lê Minh Hải - Thành viên Hội đồng quản trị | 57.581.000 | - |
| Ông Nguyễn Việt Hải - Thành viên Hội đồng quản trị | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Người quản lý và điều hành khác | 2.459.196.538 | 2.169.377.061 |
| **Thù lao của các thành viên trong Ban Kiểm soát** | **620.000.000** | **620.000.000** |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

## 33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu do Công ty lập và chưa được kiểm toán do năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là năm tài chính đầu tiên Công ty lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp.

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Thị Hải Thành** | **Đoàn Minh Trung** | **Cao Văn Tĩnh** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2026*